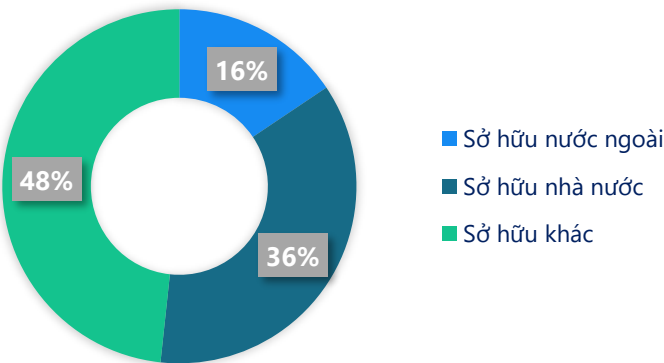


Thông tin giao dịch 30/09/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	37,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,100
SL cổ phiếu LH	4,267,683
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,310
% sở hữu nước ngoài	15.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
P/E	21.6
EPS	1,729

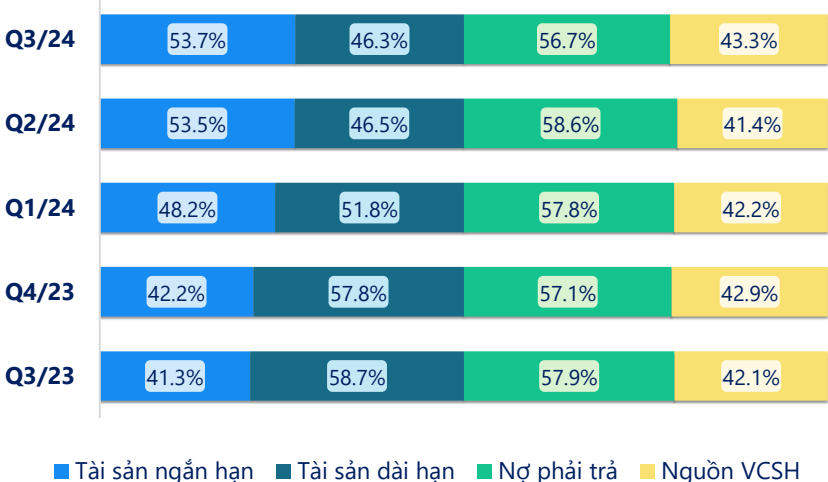
	YTD	1T	3T	6T
MAS	4.2%	3.9%	3.6%	6.3%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu sở hữu



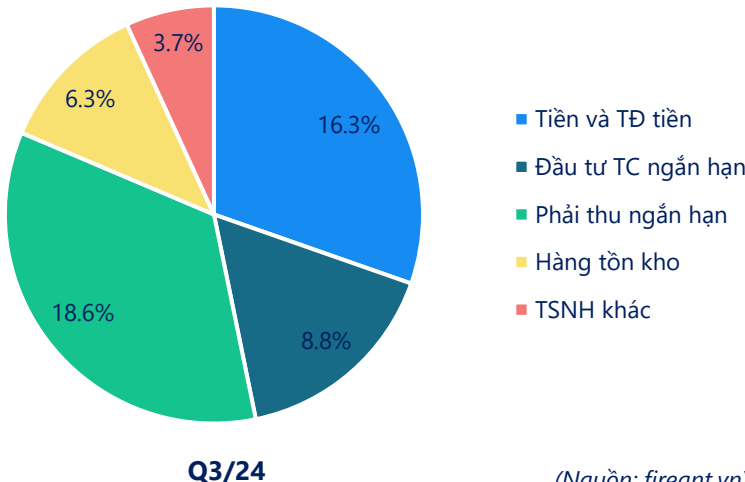
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



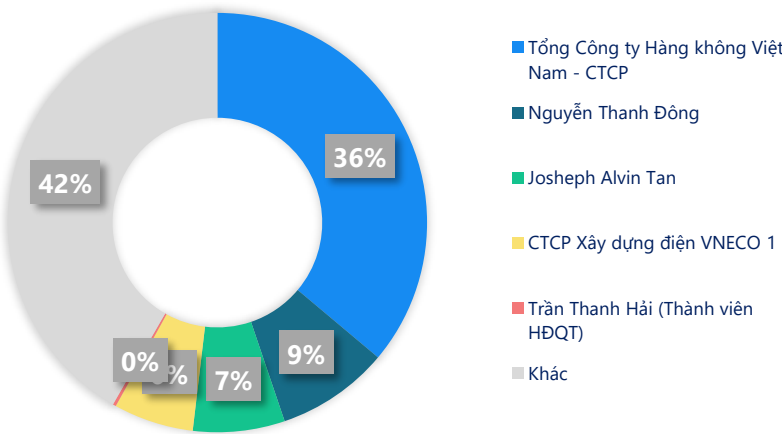
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



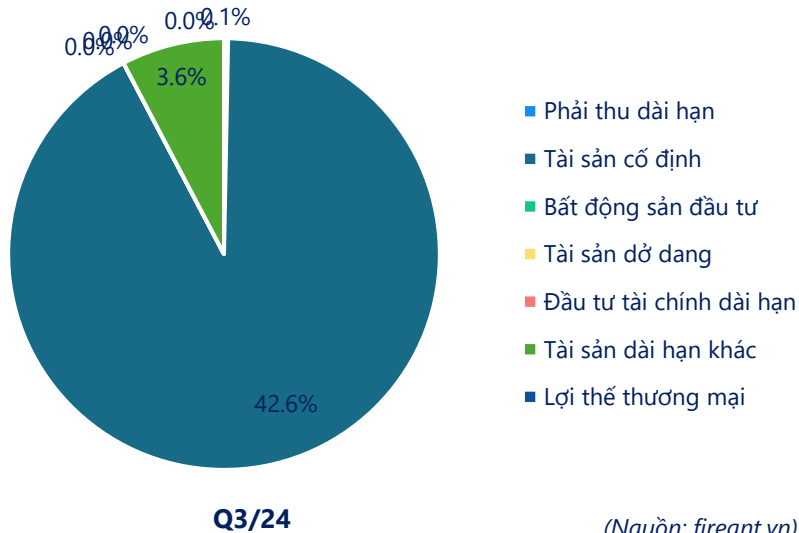
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

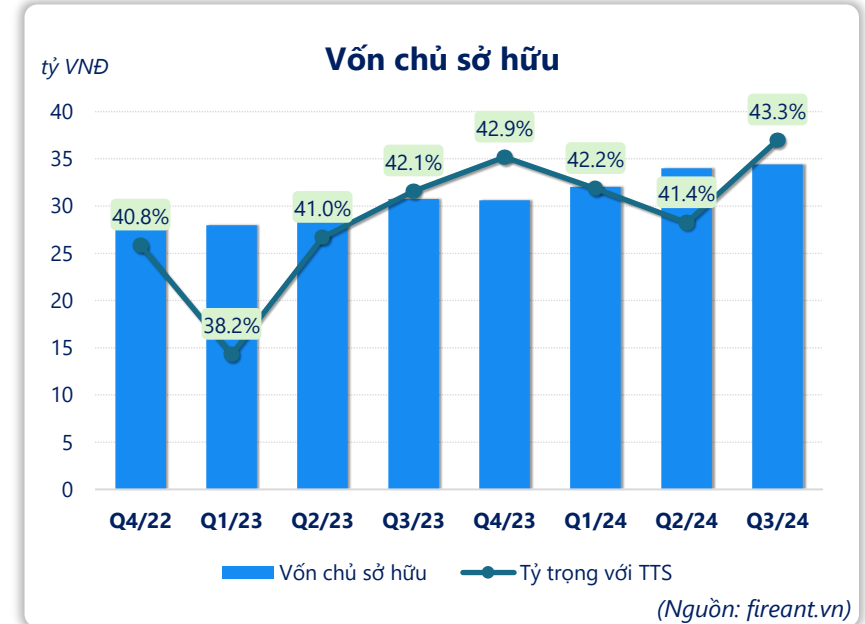
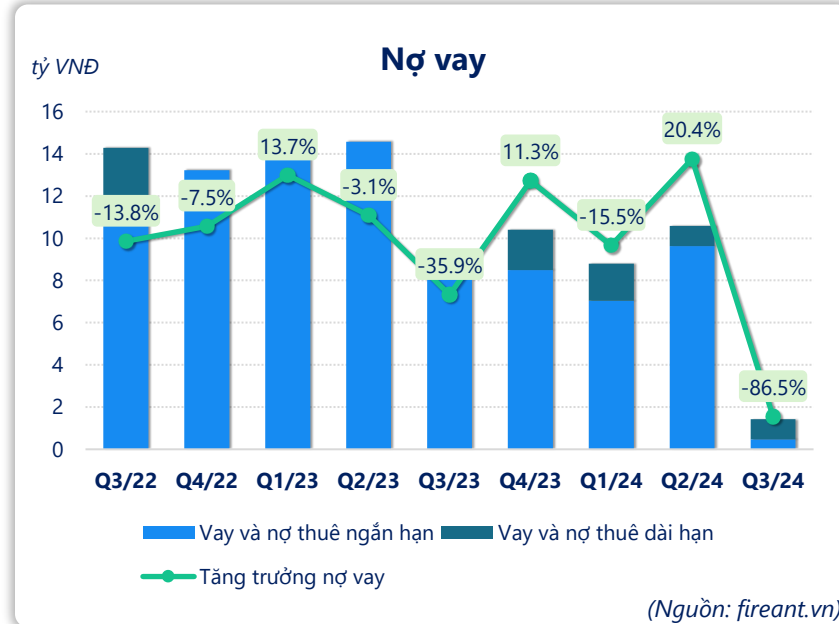
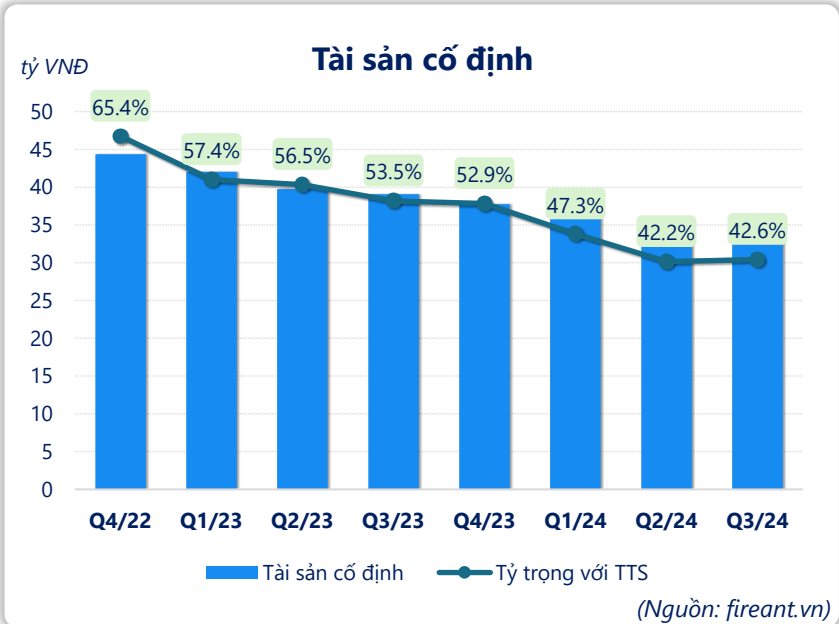
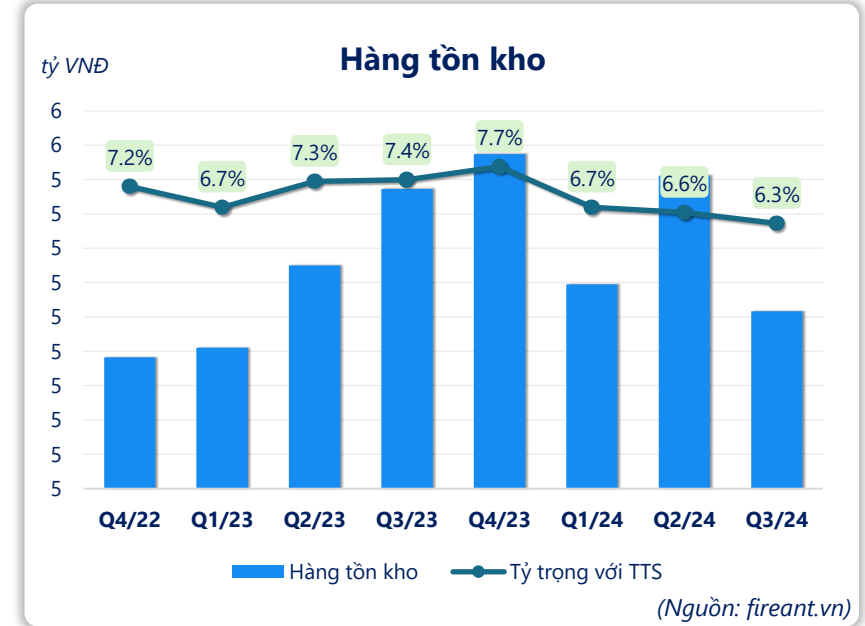
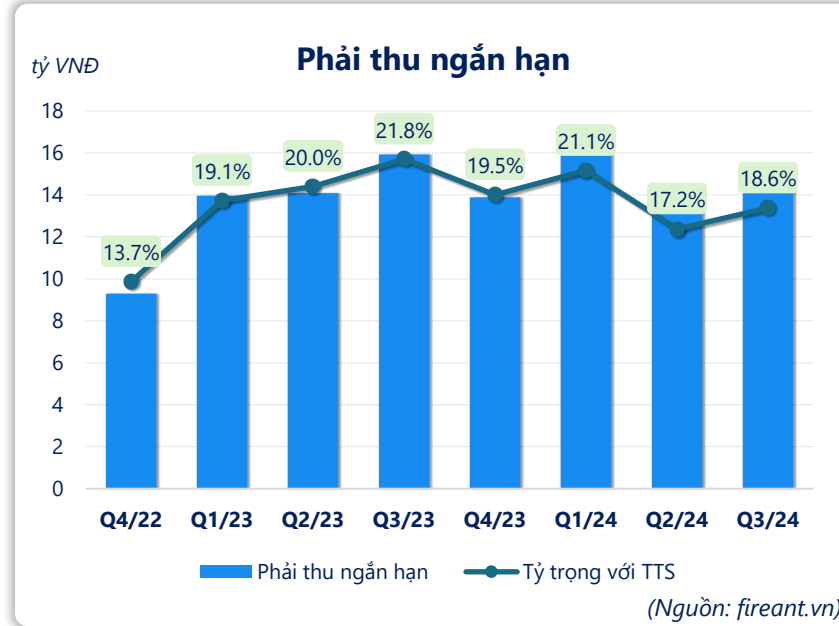
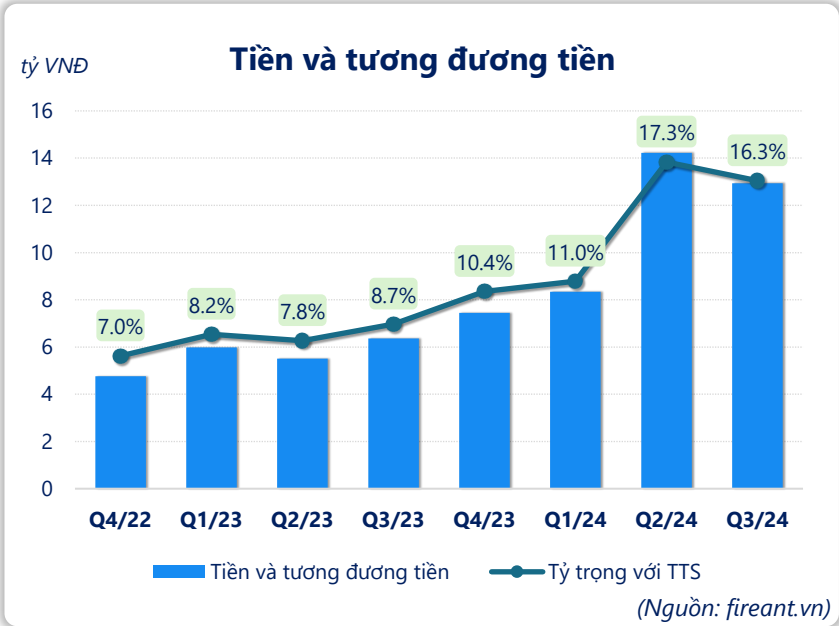


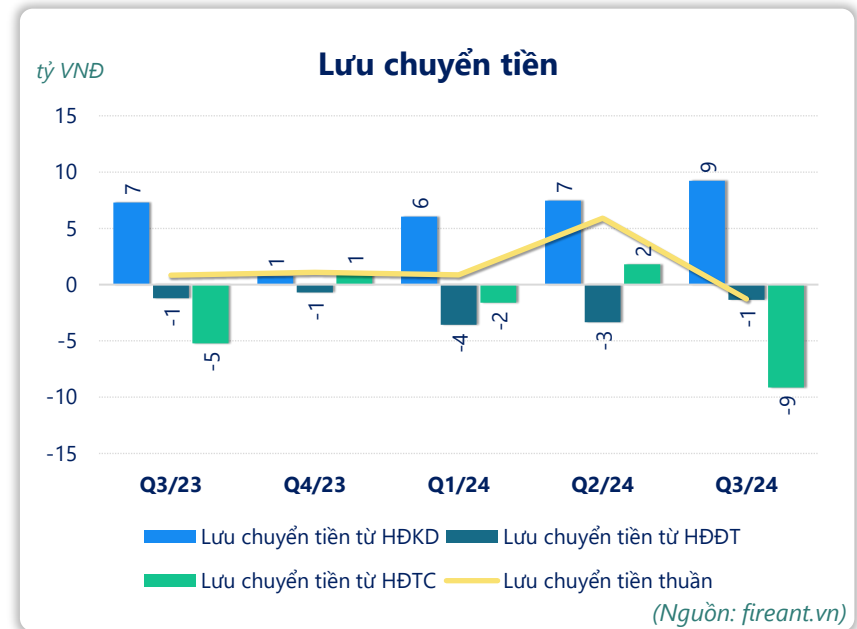
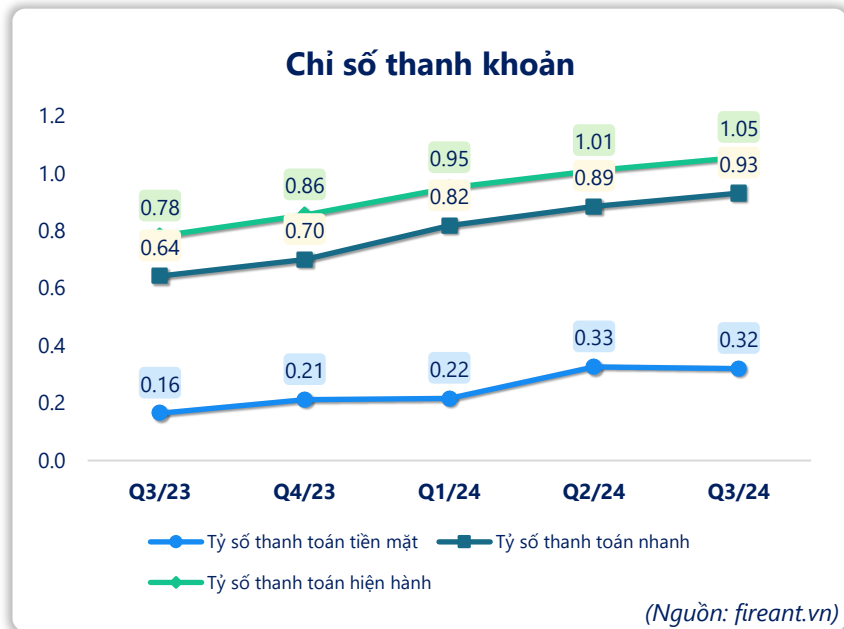
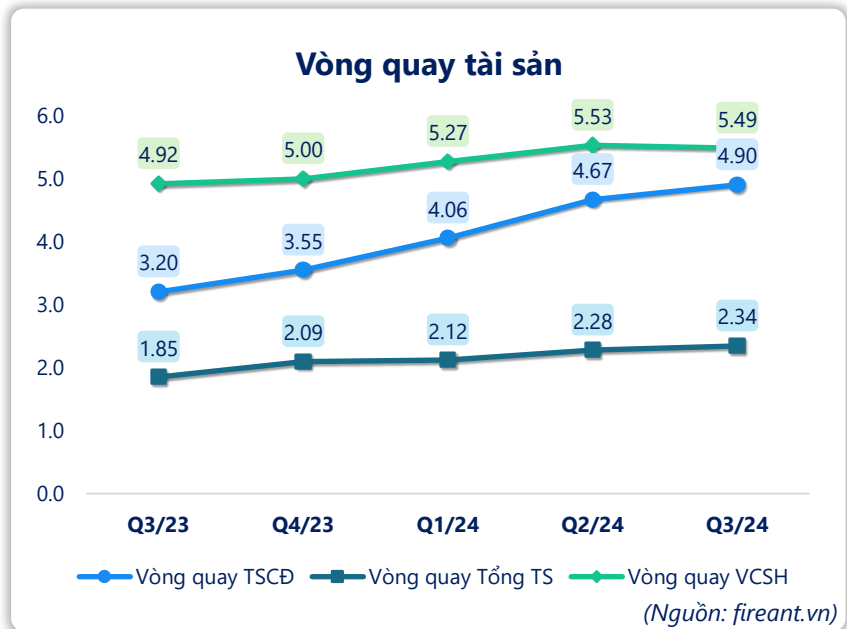
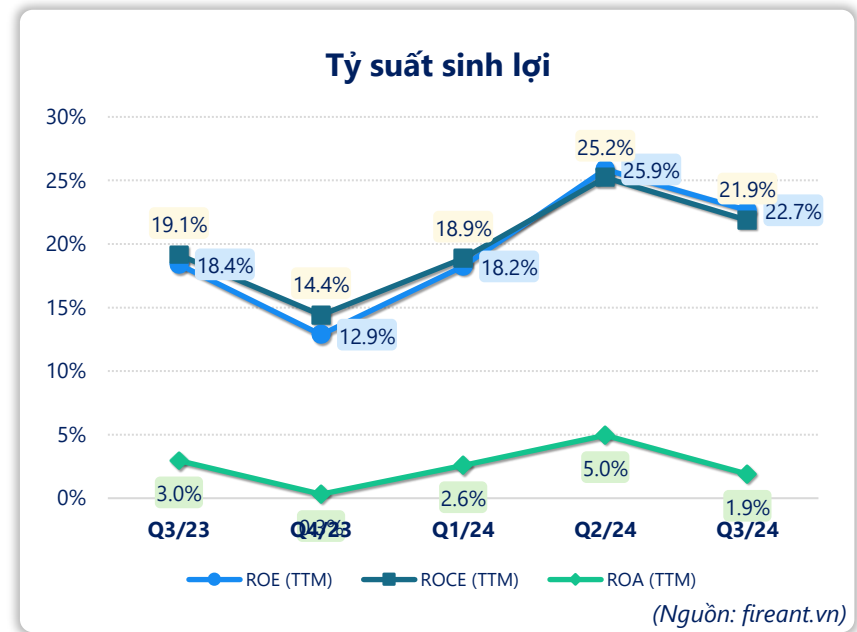
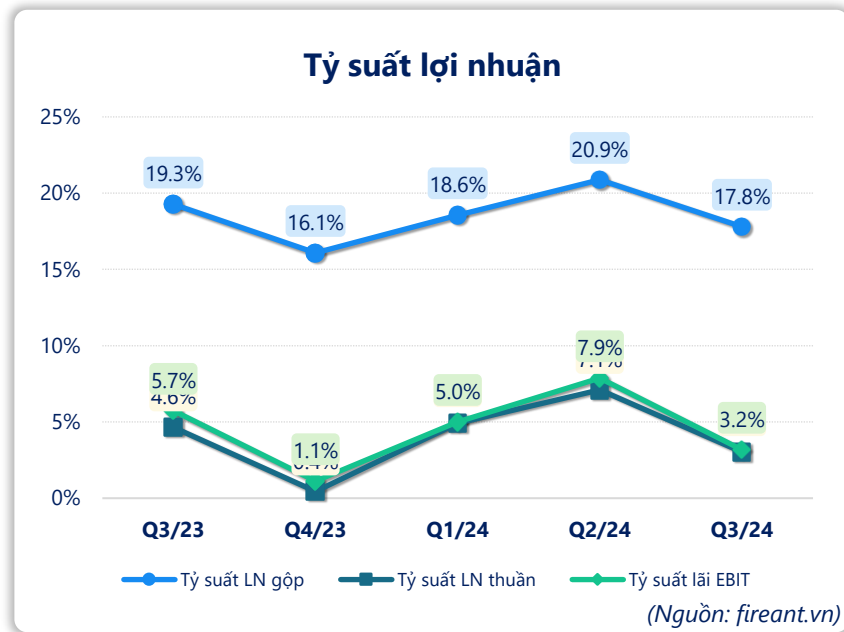
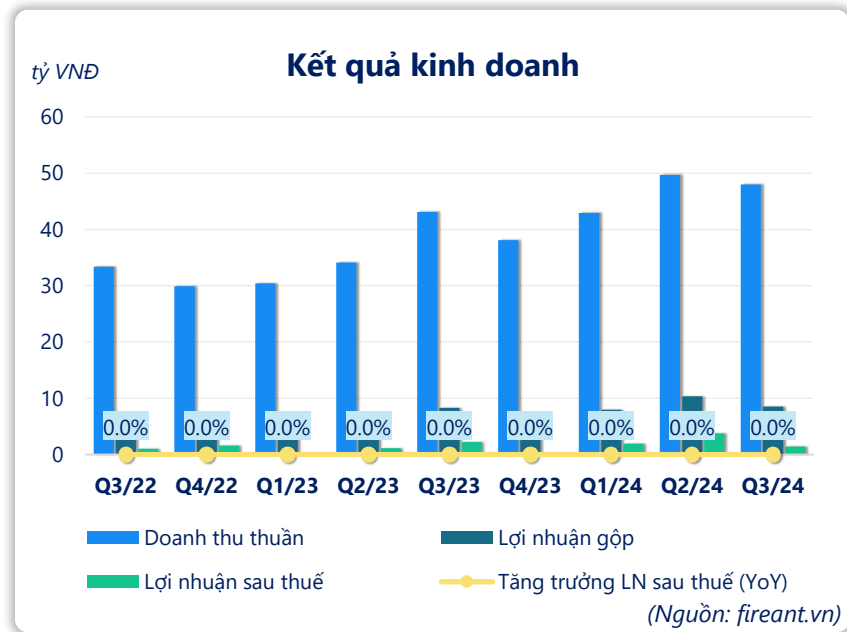
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	79.4	71.4	11.2%
Tài sản ngắn hạn	42.6	30.1	41.8%
Tiền và tương đương tiền	12.9	7.45	73.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.00	0	
Phải thu ngắn hạn	14.7	13.9	6.5%
Hàng tồn kho	5.02	5.48	-8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.92	3.29	-11.3%
Tài sản dài hạn	36.8	41.3	-11.0%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	33.8	37.8	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.83	3.42	-17.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.0	40.8	10.2%
Nợ ngắn hạn	40.4	35.3	14.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.48	8.49	-94.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.11	9.75	-6.5%
Nợ dài hạn	4.59	5.55	-17.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.95	1.91	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	34.4	30.5	12.6%
Vốn chủ sở hữu	34.4	30.5	12.6%
Vốn điều lệ	42.7	42.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	43.1	38.1	42.9	49.7	48.0
Giá vốn hàng bán	34.8	32.0	35.0	39.3	39.4
Lợi nhuận gộp	8.30	6.12	7.97	10.4	8.54
Doanh thu HĐTC	0.02	0.04	0.07	0.14	0.01
Chi phí TC	0.46	0.40	0.41	0.32	0.26
Chi phí lãi vay	0.27	0.21	0.22	0.14	0.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.99	1.89	2.01	2.07	2.07
Chi phí QLDN	3.87	3.71	3.50	4.60	4.77
LN thuần từ HĐKD	2.00	0.17	2.11	3.53	1.45
Lợi nhuận khác	0.20	0.05	-0.19	0.25	0.00
LN trước thuế	2.20	0.22	1.93	3.78	1.46
Lợi nhuận sau thuế	2.20	0.22	1.93	3.78	1.46
LNST của CĐ cty mẹ	2.20	0.22	1.93	3.78	1.46

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.28	0.74	6.04	7.47	9.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.21	-0.70	-3.57	-3.36	-1.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.21	1.04	-1.61	1.79	-9.15
Tiền đầu kỳ	5.51	6.36	7.45	8.34	14.2
Lưu chuyển tiền thuần	0.85	1.08	0.86	5.90	-1.27
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.04	-0.03	0
Tiền cuối kỳ	6.36	7.45	8.34	14.2	12.9

(Nguồn: fireant.vn)